

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12 - 14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	25 - 55

001  
Y  
OUT  
AM  
NH  
)1  
-T.P

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 130.793.067.100 đồng Việt Nam, tương đương 13.079.306,71 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

### **Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 96A/2019/UQ-CT ngày 16 tháng 4 năm 2019.

### **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 ngày 27 tháng 7 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư biểu quyết tiếp tục giữ chức vụ hiện tại cho nhiệm kỳ 2019-2021.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

  
Ong Nguyễn Xuân Minh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

ĐẠI  
C  
RNI  
V  
C  
ĐẠI

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ) của Quỹ là 0,45% so với đầu kỳ báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

#### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 130.793.067.100 đồng Việt Nam, tương đương 13.079.306,71 chứng chỉ Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa ba điều kiện sau :

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được Công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch Đơn vị Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %
Danh mục chứng khoán	72,81%	79,15%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	26,26%	19,57%
Tài sản khác	0,93%	1,28%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	165.509.626.311	276.223.698.454
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	13.079.306,71	20.349.243,51
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị (CCQ)	12.654,31	13.574,15
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.977,10	17.144,64
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.500,60	13.552,77
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0,45%	-12,03%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-26,12%	-13,65%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,77%	2,36%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	145,94%	497,42%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-6,78%	-6,78%
2 năm đến thời điểm báo cáo	3,11%	17,63%
Từ khi thành lập	26,54%	55,45%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-6,78%	10,60%

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

### *Kinh tế vĩ mô*

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2019 tăng 6,8%, thấp hơn cùng kỳ năm trước nhưng vẫn cao hơn mức tăng các năm từ 2011 đến 2017. Trong cơ cấu GDP, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt nhất với mức tăng 8,9%, tiếp đến là khu vực dịch vụ (6,7%) và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (2,4%).

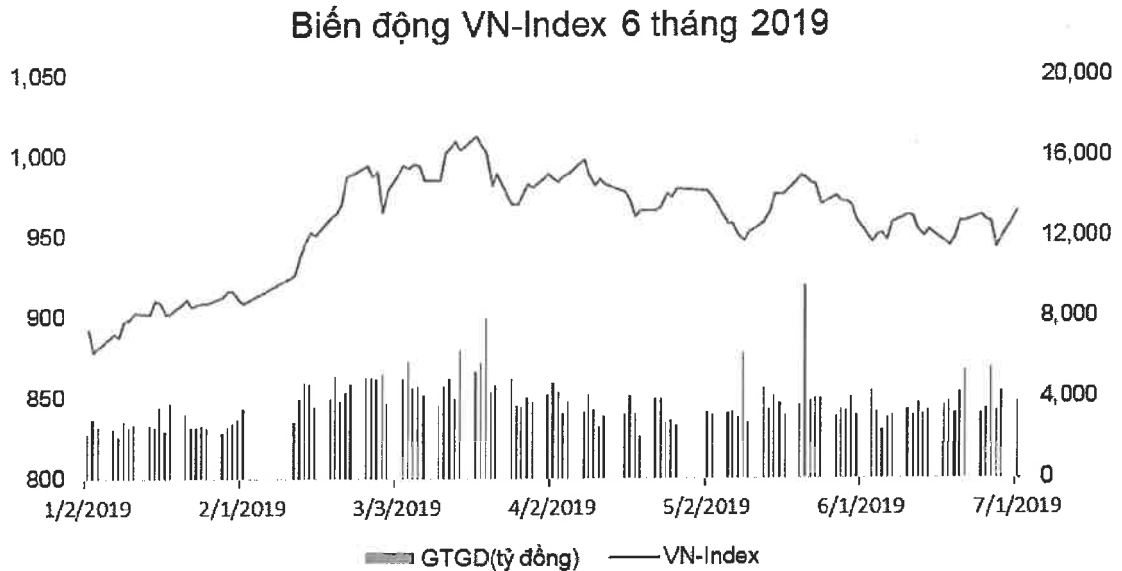
Trong 6 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 122,7 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu đạt 122,8 tỷ USD. Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,7 tỷ USD và khu vực kinh tế nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,7 tỷ USD.

CPI bình quân tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do sự tăng giá của các mặt hàng thực phẩm, may mặc, dịch vụ du lịch, chỉ số giá văn phòng phẩm, giá vật liệu xây dựng và việc điều chỉnh giá điện sinh hoạt. Tuy nhiên, sự chủ động trong bình ổn giá thị trường và chính sách tiền tệ linh hoạt của Chính phủ đã góp phần kiềm chế CPI.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)



Tổng phương tiện thanh toán tăng 6,1% so với cuối năm 2018, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 6,1% (cùng kỳ năm 2018 tăng 7,8%) và tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 6,2%. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay về cơ bản ổn định. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6-9%/năm và trung dài hạn ở mức 9-11%. (Nguồn: GSO)

### Thị trường chứng khoán

Thị trường Quý II/2019 có xu hướng điều chỉnh với biên độ lớn sau khi vượt mốc 1.000 điểm vào Quý I. Thanh khoản duy trì ở mức trung bình thấp thể hiện tâm lý thận trọng của Nhà Đầu tư. Riêng trong tháng 6/2019, VN-Index có 3 lần kiểm nghiệm quanh mốc 940 điểm. Kết thúc phiên 28/06, VN-Index đóng cửa tại mức 950 điểm, giảm khoảng 3% so với cuối Quý I/2019, tuy nhiên vẫn tăng hơn 6,5% so với đầu năm 2019. Nhóm cổ phiếu có mức tăng mạnh và dẫn dắt thị trường trong 6 tháng đầu năm bao gồm nhóm công nghệ, ngân hàng, cao su thiên nhiên và dệt may...

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

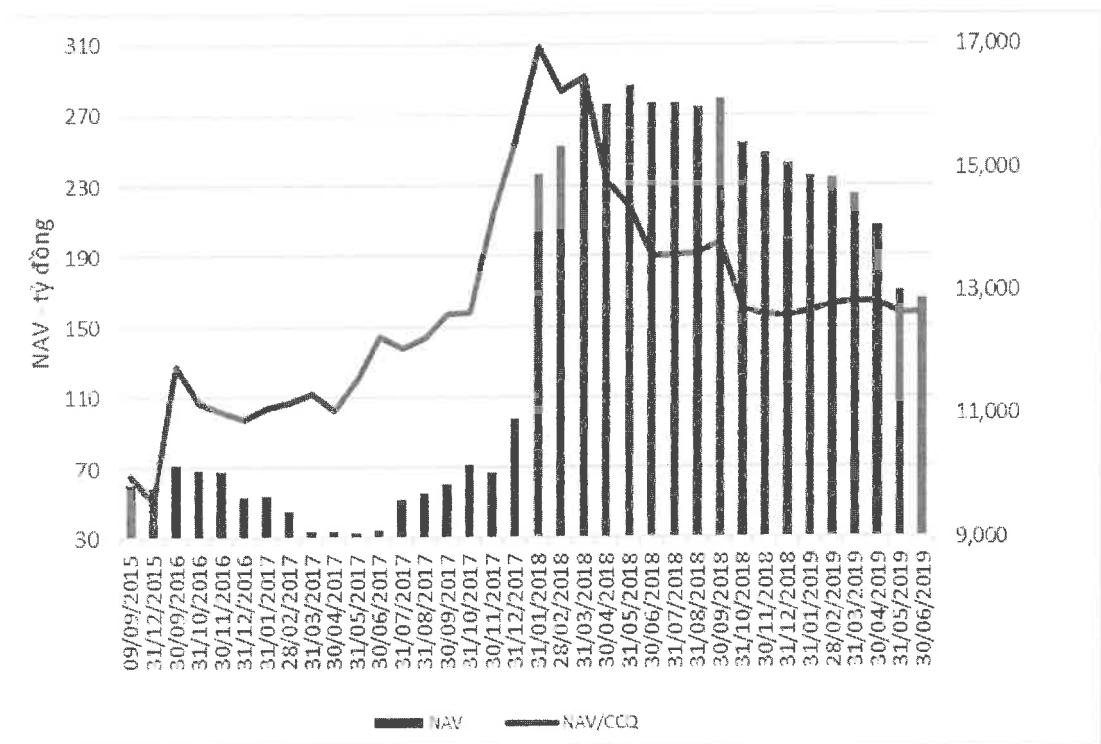
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-104,25%	-128,00%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-34,66%	3,87%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-6,78%	26,54%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	-6,78%	55,45%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-48,46%	111,02%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	165.509.626.311	276.223.698.454	-40,08%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.654,31	13.574,15	-6,78%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>
Dưới 5.000	451	514.582,11	3,93
Từ 5.000 đến 10.000	70	478.740,26	3,66
Từ 10.000 đến 500.000	176	9.168.022,15	70,10
Trên 500.000	2	2.917.962,19	22,31
	<b>699</b>	<b>13.079.306,71</b>	<b>100</b>

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục và tăng trưởng trở lại trong dài hạn nhờ những yếu tố sau:

- Tình hình vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2019 vẫn tích cực với mức tăng trưởng GDP đạt 6,8% bất chấp những bất ổn bên ngoài. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát vẫn được kiểm soát chặt chẽ.
- Những tín hiệu tích cực từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và quyết định của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) về việc cân nhắc giảm lãi suất trong năm 2019 giúp ổn định tâm lý Nhà Đầu tư và đưa dòng vốn ngoại trở lại các thị trường mới nổi.
- Hiệp định EVFTA và EVIPA chính thức được ký kết sẽ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, tăng cường mối liên kết, thúc đẩy quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam.
- Lộ trình thoái vốn ở các doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục được triển khai, theo đó, thu hút thêm sự tham gia của các Nhà Đầu tư trong và ngoài nước.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

**Ông Nguyễn Xuân Minh**  
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc Điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

**Ông Đặng Thế Đức**

Thành viên

Ông Đức có hơn 19 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn Luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

**Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**

Thành viên

Bà Hà có hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Công ty Quản lý Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 03 tháng 05 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 06 tháng 05 năm 2019, tổng giá trị tài sản của Quỹ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành trên tổng giá trị tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất ngày 03 tháng 08 năm 2019. Tại kỳ định giá ngày 07 tháng 05 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng quy định tại Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

Từ kỳ định giá ngày 08 tháng 05 năm 2019 tới tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ quy định pháp luật tại Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Công ty Quản lý Quỹ không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.



Từ kỳ định giá ngày 09 tháng 05 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 27 tháng 05 năm 2019, tổng giá trị đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch trên tổng giá trị tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất ngày 09 tháng 08 năm 2019. Tại kỳ định giá ngày 28 tháng 05 năm 2019, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam trên tổng giá trị tài sản đã khắc phục sai lệch phát sinh do trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần tài nguyên Masan (mã: MSR118001) Quỹ đang nắm giữ đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 311/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Từ kỳ định giá ngày 28 tháng 05 năm 2019 tới tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ quy định pháp luật tại Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: "Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ mở phải đảm bảo tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 31 tháng 01 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 22 tháng 03 năm 2019 kỳ định giá ngày 02 tháng 04 năm 2019, kỳ định giá ngày 06 tháng 05 năm 2019, kỳ định giá ngày 13 tháng 05 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 29 tháng 05 năm 2019, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trên tổng tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất tương ứng tại ngày 30 tháng 04 năm 2019, ngày 22 tháng 06 năm 2019, ngày 06 tháng 08 năm 2019 và ngày 13 tháng 08 năm 2019 cho các kỳ định giá phát sinh sai lệch ở trên.

Tại kỳ định giá ngày 01 tháng 02 năm 2019, kỳ định giá ngày 03 tháng 04 năm 2019, ngày 07 tháng 05 năm 2019 và ngày 30 tháng 05 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

Từ ngày 31 tháng 05 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ quy định pháp luật tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

147-0  
HÀNG  
HỮU  
HÀNH VI  
CHARTER  
T NAM  
IEM-T.P



- d) Trong giai đoạn ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

  
  
**Vũ Hương Giang**  
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

  
**Trương Thị Hoàng Yến**  
Nhân viên Bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 61273533/20380828-TCEF-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 17 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
HÀ NỘI  
HOÀN KIẾM

Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>5.078.287.287</b>	<b>(42.459.451.963)</b>
2	1.1. Cổ tức được chia		1.025.473.000	970.057.000
3	1.2. Tiền lãi được nhận		4.852.203.300	1.525.853.913
4	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	5	(7.441.262.380)	(26.810.158.874)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	6.641.873.367	(18.145.204.002)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>309.822.513</b>	<b>1.692.045.221</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	309.822.513	1.692.045.221
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>2.926.766.181</b>	<b>3.147.603.384</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	18.1	1.993.515.849	2.356.663.622
20.2	3.2. Giá dịch vụ dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	18.2	93.884.101	145.718.540
20.3	3.3. Giá dịch vụ dịch vụ giám sát	18.2	108.900.000	116.014.524
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	18.2	395.175.000	173.338.711
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội quỹ mở		-	73.278.733
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		27.273.973	27.273.973
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	8	242.017.258	189.315.281
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>1.841.698.593</b>	<b>(47.299.100.568)</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.841.698.593</b>	<b>(47.299.100.568)</b>
31	6.1. Lỗ đã thực hiện		(4.800.174.774)	(29.153.896.566)
32	6.2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	6	6.641.873.367	(18.145.204.002)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.841.698.593</b>	<b>(47.299.100.568)</b>

Người lập:

*Cam Linh*

Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

*Thu Hằng*

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	43.637.192.227	67.031.425.054
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		19.637.192.227	37.031.425.054
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		24.000.000.000	30.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	120.979.679.391	167.387.037.163
121	2.1. Các khoản đầu tư		120.979.679.391	167.387.037.163
130	3. Các khoản phải thu		1.550.156.542	9.116.560.495
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	5.953.657.602
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.550.156.542	3.162.902.893
134	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		970.100.293	1.817.088.176
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		580.056.249	1.345.814.717
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>166.167.028.160</b>	<b>243.535.022.712</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		29.541.417	53.392.852
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.250.585	7.541.477
316	3. Chi phí phải trả	12	161.904.110	145.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		-	2.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		98.823.416	896.167.449
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	13	361.882.321	128.117.719
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>657.401.849</b>	<b>1.232.219.497</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>165.509.626.311</b>	<b>242.302.803.215</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	130.793.067.100	192.346.006.500
412	1.1 Vốn góp phát hành		438.491.030.300	431.045.420.900
413	1.2 Vốn góp mua lại		(307.697.963.200)	(238.699.414.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		73.261.126.738	90.343.062.835
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	(38.544.567.527)	(40.386.266.120)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>12.654,31</b>	<b>12.597,23</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	13.079.306,71	19.234.600,65

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>242.302.803.215</b>	<b>97.706.358.825</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>1.841.698.593</b>	<b>(47.299.100.568)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	1.841.698.593	(47.299.100.568)
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>	<b>(78.634.875.497)</b>	<b>225.816.440.197</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	9.511.343.629	349.848.055.760
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(88.146.219.126)	(124.031.615.563)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>	<b>165.509.626.311</b>	<b>276.223.698.454</b>

Người lập:

*Cambis*

Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

*Phan Thị Thu Hằng*

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>					
1	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	QNS	37.640	33.800	1.272.232.000	0,77%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	274.100	28.900	7.921.490.000	4,77%
3	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	36.893	73.000	2.693.189.000	1,62%
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	145.930	70.500	10.288.065.000	6,19%
5	Công ty Cổ phần FPT	FPT	305.256	45.500	13.889.148.000	8,36%
6	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	HVN	100.190	42.000	4.207.980.000	2,53%
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	271.000	20.900	5.663.900.000	3,41%
8	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	PPC	136.260	28.850	3.931.101.000	2,37%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	60.000	29.100	1.746.000.000	1,05%
10	Công ty Cổ phần Phú Tài	PTB	67.340	67.800	4.565.652.000	2,75%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	75.600	92.800	7.015.680.000	4,22%
12	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	70.000	23.000	1.610.000.000	0,97%
13	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	45.000	31.750	1.428.750.000	0,86%
14	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	21.000	88.000	1.848.000.000	1,11%
15	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	30.000	33.800	1.014.000.000	0,61%
	<b>Tổng</b>		<b>1.676.209</b>		<b>69.095.187.000</b>	<b>41,59%</b>
<b>II</b>	<b>TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT</b>					
1	Trái phiếu TCE11721		186.299	100.478,13	18.718.975.141	11,27%
2	Trái phiếu NPM11804		65.000	100.513,00	6.533.345.000	3,93%
3	Trái phiếu VHM11802		65.000	101.352,25	6.587.896.250	3,96%
4	Trái phiếu MSR118001		100.000	100.414,16	10.041.416.000	6,04%
5	Trái phiếu SCR11816		100.000	100.028,60	10.002.860.000	6,02%
	<b>Tổng</b>		<b>516.299</b>		<b>51.884.492.391</b>	<b>31,22%</b>



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Lãi trái phiếu được nhận			1.513.992.157	0,91%
2	Lãi tiền gửi được nhận			36.164.385	0,02%
	<b>Tổng</b>			<b>1.550.156.542</b>	<b>0,93%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			19.637.192.227	11,82%
2	Các khoản tương đương tiền			24.000.000.000	14,44%
	<b>Tổng</b>			<b>43.637.192.227</b>	<b>26,26%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>166.167.028.160</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.841.698.593	(47.299.100.568)
02	<i>Điều chỉnh:</i>			
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(6.641.873.367)	18.145.204.002
04	- Chi phí trích trước		16.904.110	33.830.474
05	2. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(4.783.270.664)	(29.120.066.092)
	<i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	- Giảm/(tăng)các khoản đầu tư		53.049.231.139	(157.367.068.017)
06	- Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		5.953.657.602	-
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.612.746.351	(3.674.860.329)
08	- Giảm các khoản phải thu khác		-	193.812.300
10	- Tăng phải trả cho người bán		-	1.574.734.567
11	- Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		(23.851.435)	(55.550.821)
13	- Giảm thuế và các khoản phải trả Nhà nước		(2.290.892)	(5.442.504)
14	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(2.000.000)	(13.189.183.675)
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(797.344.033)	5.937.398.152
16	- Tăng phải trả, phải nộp khác		-	93.131.944
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		233.764.602	471.042.212
19	<b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>55.240.642.670</b>	<b>(195.142.052.263)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở	14	9.511.343.629	349.848.055.760
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	14	(88.146.219.126)	(124.031.615.563)
30	<b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(78.634.875.497)</b>	<b>225.816.440.197</b>
40	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(23.394.232.827)</b>	<b>30.674.387.934</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>9</b>	<b>67.031.425.054</b>	<b>27.370.245.150</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		67.031.425.054	27.370.245.150
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		66.173.488.936	13.873.061.475
	Trong đó:			
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		30.000.000.000	-
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		857.936.118	13.497.183.675
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>9</b>	<b>43.637.192.227</b>	<b>58.044.633.084</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		43.637.192.227	58.044.633.084
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		43.599.820.881	51.823.285.736
	Trong đó:			
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		24.000.000.000	-
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		37.371.346	6.221.347.348
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(23.394.232.827)</b>	<b>30.674.387.934</b>

Người lập:

*Cambh*

Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

*Phan Thị Thu Hằng*

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 10, tòa nhà Techcombank, Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 96A/2019/UQ-CT ngày 16 tháng 4 năm 2019.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### **Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.070.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 130.793.067.100 đồng Việt Nam, tương đương với 13.079.306,71 chứng chỉ Quỹ.

#### **Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

#### **Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

##### *Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Từ ngày 9 tháng 5 năm 2018, Ngày Giao dịch/ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày).

##### *Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

#### **Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thâu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (6), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

*Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ *Cổ phiếu (tiếp theo)*

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

ÔN  
 T  
 Ệ  
 H  
 C  
 I  
 T  
 H  
 A  
 C  
 I  
 E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

#### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### 4.9 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

#### *Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

#### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Các chi phí và giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) từ ngày 9 tháng 5 năm 2018.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại dịch vụ</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản) - Đối với 400 giao dịch đầu tiên - Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	Miễn phí 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí và giá dịch vụ khác*

Các chi phí và giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Tổng giá trị bán trong 6 tháng đầu năm 2019 VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Cổ phiếu niêm yết	107.917.638.180	115.137.642.128	(7.220.003.948)	(26.746.699.392)
Trái phiếu niêm yết	69.254.452.050	69.475.710.482	(221.258.432)	(63.459.482)
	<b>177.172.090.230</b>	<b>184.613.352.610</b>	<b>(7.441.262.380)</b>	<b>(26.810.158.874)</b>

**6. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND VND
Cổ phiếu niêm yết	67.899.884.191	69.095.187.000	1.195.302.809	(5.740.200.819)	6.935.503.628
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	51.839.580.599	51.884.492.391	44.911.792	338.542.053	(293.630.261)
	<b>119.739.464.790</b>	<b>120.979.679.391</b>	<b>1.240.214.601</b>	<b>(5.401.658.766)</b>	<b>6.641.873.367</b>

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Phí môi giới	307.441.533	1.687.892.886
Phí thanh toán bù trừ	2.380.980	4.152.335
	<b>309.822.513</b>	<b>1.692.045.221</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý thường niên	4.958.904	4.958.904
Phí ngân hàng	16.287.121	4.356.377
Giá dịch vụ thực hiện quyền	1.100.000	-
Chi phí công tác, chi phí họp của Ban Đại diện quỹ	39.671.233	-
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
	<b>242.017.258</b>	<b>189.315.281</b>

**9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	43.637.192.227	67.031.425.054
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	19.599.820.881	36.173.488.936
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	24.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ Quỹ	37.371.346	857.936.118
	<b>43.637.192.227</b>	<b>67.031.425.054</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>67.899.884.191</b>	<b>69.095.187.000</b>	<b>2.656.257.797</b>	<b>(1.460.954.988)</b>	<b>69.095.187.000</b>
1	ACB	8.208.921.685	7.921.490.000	-	(287.431.685)	7.921.490.000
2	FPT	12.817.348.048	13.889.148.000	1.071.799.952	-	13.889.148.000
3	MBB	6.021.429.824	5.663.900.000	-	(357.529.824)	5.663.900.000
4	MWG	6.827.680.000	7.015.680.000	188.000.000	-	7.015.680.000
5	NLG	1.845.929.907	1.746.000.000	-	(99.929.907)	1.746.000.000
6	PNJ	2.813.039.255	2.693.189.000	-	(119.850.255)	2.693.189.000
7	PPC	3.669.104.000	3.931.101.000	261.997.000	-	3.931.101.000
8	PVS	1.654.000.000	1.610.000.000	-	(44.000.000)	1.610.000.000
9	QNS	1.340.155.817	1.272.232.000	-	(67.923.817)	1.272.232.000
10	REE	1.489.250.000	1.428.750.000	-	(60.500.000)	1.428.750.000
11	VCB	9.295.428.155	10.288.065.000	992.636.845	-	10.288.065.000
12	VRE	1.088.897.500	1.014.000.000	-	(74.897.500)	1.014.000.000
13	PTB	4.423.828.000	4.565.652.000	141.824.000	-	4.565.652.000
14	HVN	4.371.472.000	4.207.980.000	-	(163.492.000)	4.207.980.000
15	VHC	2.033.400.000	1.848.000.000	-	(185.400.000)	1.848.000.000
<b>II</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>51.839.580.599</b>	<b>51.884.492.391</b>	<b>126.171.330</b>	<b>(81.259.538)</b>	<b>51.884.492.391</b>
1	SCR11816	10.003.001.370	10.002.860.000	-	(141.370)	10.002.860.000
2	TCE11721	18.718.976.870	18.718.975.141	-	(1.729)	18.718.975.141
3	VHM11802	6.500.024.931	6.587.896.250	87.871.319	-	6.587.896.250
4	MSR118001	10.003.115.989	10.041.416.000	38.300.011	-	10.041.416.000
5	NPM11804	6.614.461.439	6.533.345.000	-	(81.116.439)	6.533.345.000
	<b>Tổng</b>	<b>119.739.464.790</b>	<b>120.979.679.391</b>	<b>2.782.429.127</b>	<b>(1.542.214.526)</b>	<b>120.979.679.391</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quý trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong kỳ của Quý VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong kỳ của Quý VND	
<b>I Giao dịch cổ phiếu</b>					
1	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	40.431.570.700	301.101.377.700	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	36.504.870.500	301.101.377.700	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Không liên quan	44.689.962.500	301.101.377.700	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	68.543.811.500	301.101.377.700	0,15%
<b>II Giao dịch trái phiếu</b>					
1	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	110.931.162.500	301.101.377.700	0,01%- 0,02%
<b>Tổng cộng</b>			<b>301.101.377.700</b>	<b>301.101.377.700</b>	<b>100,00%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	27.273.973	55.000.000
Phải trả khác	44.630.137	-
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	<b>161.904.110</b>	<b>145.000.000</b>

**13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	260.182.321	22.217.719
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	11.500.000	11.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch	1.650.000	5.850.000
	<b>361.882.321</b>	<b>128.117.719</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (1)	43.104.542,09	744.560,94	43.849.103,03
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	431.045.420.900	7.445.609.400	438.491.030.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	170.838.750.937	2.065.734.229	172.904.485.166
Tổng giá trị phát hành			
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	601.884.171.837	9.511.343.629	611.395.515.466
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	13.963,36	-	13.943,17
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (6)	(23.869.941,44)	(6.899.854,88)	(30.769.796,32)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	(238.699.414.400)	(68.998.548.800)	(307.697.963.200)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (8)	(80.495.688.102)	(19.147.670.326)	(99.643.358.428)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	(319.195.102.502)	(88.146.219.126)	(407.341.321.628)
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	13.372,26		13.238,35
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>19.234.600,65</b>		<b>13.079.306,71</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)</b>	<b>282.689.069.335</b>		<b>204.054.193.838</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>	<b>(40.386.266.120)</b>		<b>(38.544.567.527)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>242.302.803.215</b>		<b>165.509.626.311</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>12.597,23</b>		<b>12.654,31</b>

**15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lỗ đã thực hiện	(39.784.782.128)	(34.984.607.354)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	1.240.214.601	(5.401.658.766)
	<b>(38.544.567.527)</b>	<b>(40.386.266.120)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	1/1/2019	242.310.268.317	19.234.600,65	12.597,62	
2	2/1/2019	242.150.328.865	19.234.759,41	12.589,20	(8,42)
3	3/1/2019	241.064.710.900	19.239.921,48	12.529,40	(59,80)
4	6/1/2019	241.236.691.788	19.237.001,29	12.540,24	10,84
5	7/1/2019	241.640.300.690	19.218.592,49	12.573,25	33,01
6	8/1/2019	240.935.134.619	19.202.229,70	12.547,24	(26,01)
7	9/1/2019	241.232.113.181	19.136.270,47	12.606,01	58,77
8	10/1/2019	238.671.702.103	18.928.476,72	12.609,13	3,12
9	13/1/2019	238.710.621.562	18.891.900,19	12.635,60	26,47
10	14/1/2019	238.583.667.084	18.898.740,91	12.624,31	(11,29)
11	15/1/2019	238.657.618.701	18.864.313,59	12.651,27	26,96
12	16/1/2019	238.181.060.276	18.877.193,95	12.617,39	(33,88)
13	17/1/2019	237.905.591.193	18.862.888,32	12.612,36	(5,03)
14	20/1/2019	237.529.439.397	18.871.542,11	12.586,64	(25,72)
15	21/1/2019	238.667.943.110	18.875.302,59	12.644,45	57,81
16	22/1/2019	235.213.416.923	18.617.165,96	12.634,22	(10,23)
17	23/1/2019	234.923.576.775	18.621.140,08	12.615,96	(18,26)
18	24/1/2019	234.884.487.964	18.621.196,28	12.613,82	(2,14)
19	27/1/2019	234.538.464.994	18.575.616,06	12.626,14	12,32
20	28/1/2019	234.521.552.655	18.581.595,53	12.621,17	(4,97)
21	29/1/2019	235.591.095.092	18.578.705,97	12.680,70	59,53
22	30/1/2019	235.373.440.349	18.582.545,83	12.666,37	(14,33)
23	31/1/2019	235.353.357.876	18.555.779,62	12.683,56	17,19
24	4/2/2019	235.302.707.988	18.554.497,72	12.681,70	(1,86)
25	10/2/2019	235.606.278.028	18.554.497,72	12.698,06	16,36
26	11/2/2019	237.141.698.306	18.563.554,21	12.774,58	76,52
27	12/2/2019	237.737.806.245	18.567.781,33	12.803,78	29,20
28	13/2/2019	238.510.271.011	18.586.695,50	12.832,31	28,53
29	14/2/2019	238.787.842.260	18.603.994,24	12.835,29	2,98
30	17/2/2019	238.597.477.027	18.606.161,79	12.823,57	(11,72)
31	18/2/2019	240.275.026.482	18.613.925,95	12.908,34	84,77
32	19/2/2019	239.216.795.187	18.628.129,48	12.841,69	(66,65)
33	20/2/2019	238.144.590.841	18.510.563,83	12.865,33	23,64
34	21/2/2019	236.223.358.755	18.374.586,54	12.855,98	(9,35)
35	24/2/2019	236.631.652.516	18.376.375,35	12.876,94	20,96
36	25/2/2019	237.509.237.511	18.376.470,78	12.924,63	47,69
37	26/2/2019	236.866.408.550	18.356.280,27	12.903,83	(20,80)
38	27/2/2019	236.688.866.640	18.358.450,14	12.892,63	(11,20)
39	28/2/2019	234.692.779.316	18.361.086,60	12.782,07	(110,56)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
40	3/3/2019	235.878.245.201	18.364.707,48	12.844,10	62,03
41	4/3/2019	235.688.262.662	18.284.367,69	12.890,15	46,05
42	5/3/2019	235.867.949.689	18.302.483,18	12.887,21	(2,94)
43	6/3/2019	235.413.576.879	18.274.123,05	12.882,34	(4,87)
44	7/3/2019	236.033.871.319	18.291.586,73	12.903,95	21,61
45	10/3/2019	235.506.105.312	18.309.605,67	12.862,43	(41,52)
46	11/3/2019	235.327.911.259	18.311.901,10	12.851,09	(11,34)
47	12/3/2019	235.474.406.066	18.196.303,31	12.940,78	89,69
48	13/3/2019	232.245.963.089	17.933.852,39	12.950,14	9,36
49	14/3/2019	232.701.642.749	17.931.702,59	12.977,10	26,96
50	17/3/2019	231.906.947.713	17.912.949,56	12.946,32	(30,78)
51	18/3/2019	230.210.166.730	17.810.868,26	12.925,26	(21,06)
52	19/3/2019	228.309.846.659	17.712.212,25	12.889,96	(35,30)
53	20/3/2019	228.864.134.939	17.789.398,88	12.865,19	(24,77)
54	21/3/2019	226.417.409.071	17.649.208,36	12.828,75	(36,44)
55	24/3/2019	226.007.859.511	17.593.745,49	12.845,92	17,17
56	25/3/2019	224.487.192.828	17.586.906,63	12.764,45	(81,47)
57	26/3/2019	224.502.573.406	17.580.699,22	12.769,83	5,38
58	27/3/2019	225.021.586.134	17.580.719,52	12.799,33	29,50
59	28/3/2019	225.081.166.709	17.574.295,76	12.807,40	8,07
60	31/3/2019	225.187.145.476	17.573.304,27	12.814,16	6,76
61	1/4/2019	224.509.488.363	17.489.606,32	12.836,73	22,57
62	2/4/2019	223.766.824.991	17.456.152,90	12.818,79	(17,94)
63	3/4/2019	223.782.646.998	17.455.687,88	12.820,04	1,25
64	4/4/2019	223.866.659.753	17.438.055,84	12.837,82	17,78
65	7/4/2019	223.864.679.222	17.432.910,19	12.841,49	3,67
66	8/4/2019	223.461.865.143	17.376.089,33	12.860,30	18,81
67	9/4/2019	222.894.107.803	17.370.014,11	12.832,12	(28,18)
68	10/4/2019	222.463.302.085	17.377.743,51	12.801,62	(30,50)
69	11/4/2019	216.179.021.401	16.871.727,36	12.813,09	11,47
70	15/4/2019	216.211.323.743	16.856.443,60	12.826,62	13,53
71	16/4/2019	215.609.002.797	16.846.552,53	12.798,40	(28,22)
72	17/4/2019	213.577.079.216	16.713.160,84	12.778,97	(19,43)
73	18/4/2019	211.516.590.763	16.580.604,18	12.756,86	(22,11)
74	21/4/2019	211.393.612.743	16.577.510,34	12.751,83	(5,03)
75	22/4/2019	210.984.296.004	16.581.913,46	12.723,76	(28,07)
76	23/4/2019	210.739.524.235	16.550.307,93	12.733,26	9,50
77	24/4/2019	206.532.351.062	16.154.208,17	12.785,04	51,78
78	25/4/2019	205.984.870.394	16.117.567,87	12.780,14	(4,90)
79	30/4/2019	206.705.205.628	16.118.862,42	12.823,80	43,66
80	1/5/2019	206.717.122.806	16.118.862,42	12.824,54	0,74
81	2/5/2019	206.736.314.676	16.107.128,44	12.835,08	10,54
82	5/5/2019	197.842.460.284	15.406.568,87	12.841,43	6,35
83	6/5/2019	196.006.830.092	15.401.968,42	12.726,08	(115,35)
84	7/5/2019	188.803.622.983	14.800.488,76	12.756,58	30,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
85	8/5/2019	184.830.024.283	14.497.359,31	12.749,22	(7,36)
86	9/5/2019	183.850.400.060	14.490.896,54	12.687,30	(61,92)
87	12/5/2019	184.273.385.432	14.490.238,48	12.717,07	29,77
88	13/5/2019	184.508.023.613	14.473.786,30	12.747,73	30,66
89	14/5/2019	185.181.287.518	14.468.359,62	12.799,05	51,32
90	15/5/2019	185.352.474.391	14.468.671,84	12.810,60	11,55
91	16/5/2019	180.474.653.155	14.122.833,20	12.778,92	(31,68)
92	19/5/2019	177.982.120.110	13.954.047,46	12.754,89	(24,03)
93	20/5/2019	178.892.696.483	13.923.739,43	12.848,03	93,14
94	21/5/2019	178.451.397.603	13.882.609,80	12.854,31	6,28
95	22/5/2019	174.212.946.831	13.583.097,26	12.825,71	(28,60)
96	23/5/2019	174.357.536.930	13.582.983,87	12.836,46	10,75
97	26/5/2019	173.287.872.039	13.569.804,38	12.770,10	(66,36)
98	27/5/2019	171.962.878.727	13.479.565,56	12.757,30	(12,80)
99	28/5/2019	171.811.489.303	13.455.564,43	12.768,80	11,50
100	29/5/2019	171.126.347.220	13.455.245,83	12.718,18	(50,62)
101	30/5/2019	171.066.502.180	13.448.036,01	12.720,55	2,37
102	31/5/2019	169.648.260.628	13.434.485,77	12.627,81	(92,74)
103	2/6/2019	169.649.586.464	13.434.485,77	12.627,91	0,10
104	3/6/2019	167.742.982.348	13.418.785,49	12.500,60	(127,31)
105	4/6/2019	167.513.146.369	13.387.125,08	12.513,00	12,40
106	5/6/2019	166.685.959.384	13.304.174,78	12.528,84	15,84
107	6/6/2019	166.648.521.897	13.299.863,19	12.530,09	1,25
108	9/6/2019	167.621.633.608	13.293.926,62	12.608,88	78,79
109	10/6/2019	167.636.138.323	13.270.922,80	12.631,83	22,95
110	11/6/2019	166.732.494.559	13.179.181,36	12.651,20	19,37
111	12/6/2019	166.136.293.644	13.172.280,79	12.612,56	(38,64)
112	13/6/2019	165.539.300.761	13.161.686,66	12.577,36	(35,20)
113	16/6/2019	165.733.301.517	13.163.604,94	12.590,26	12,90
114	17/6/2019	165.294.463.480	13.168.689,65	12.552,08	(38,18)
115	18/6/2019	165.476.862.035	13.168.612,43	12.566,00	13,92
116	19/6/2019	165.666.799.155	13.159.397,30	12.589,23	23,23
117	20/6/2019	166.903.125.666	13.157.257,81	12.685,25	96,02
118	23/6/2019	166.866.175.162	13.157.043,00	12.682,65	(2,60)
119	24/6/2019	166.632.992.419	13.119.622,00	12.701,05	18,40
120	25/6/2019	166.043.298.272	13.081.518,83	12.692,96	(8,09)
121	26/6/2019	165.709.662.950	13.085.534,36	12.663,57	(29,39)
122	27/6/2019	164.733.842.361	13.084.221,95	12.590,26	(73,31)
123	30/6/2019	165.509.626.311	13.079.306,71	12.654,31	64,05

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 211.553.003.199

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) (127,31)
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,10

(\*): Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Loại hơn 1 năm	13.079.306,71	19.234.600,65

**18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC**

**18.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	1.993.515.849	2.356.663.622
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí môi giới	54,757,305	175.487.476

Phí quản lý là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Phát sinh tăng</i> VND	<i>Phát sinh giảm</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	260.182.321	1.993.515.849	(1.755.551.247)	22.217.719
		Phải trả về mua các khoản đầu tư	29.541.417	330.519.609	(354.371.044)	53.392.852
		Phải trả khác	10.978.506	10.978.506	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**18.2 Các hợp đồng then chốt khác**

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ được trình bày dưới đây:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
			VND	VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	108.900.000	116.014.524
		Giá dịch vụ lưu ký	93.884.101	145.718.540
		Giá dịch vụ quản trị quỹ	395.175.000	173.338.711

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	19.637.192.227	423.186.468.467	(440.580.701.294)	37.031.425.054
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	11.500.000	69.000.000	(69.000.000)	11.500.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	18.150.000	108.900.000	(108.900.000)	18.150.000
		Phải trả giá dịch vụ giao dịch	1.650.000	16.500.000	(20.700.000)	5.850.000
		Giá dịch vụ quản trị quỹ phải trả	59.400.000	356.400.000	(356.400.000)	59.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro lãi suất*** (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 69.095.187.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 6.909.518.700 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 6.909.518.700 đồng Việt Nam.

***Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết***

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 51.884.492.391 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 5.188.449.239 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 5.188.449.239 đồng Việt Nam.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quý thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

118  
CÔNG  
TY  
T &  
T  
HÀ  
NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	29.541.417	-	-	-	29.541.417
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	5.250.585	-	-	-	5.250.585
Chi phí phải trả	-	161.904.110	-	-	-	161.904.110
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	98.823.416	-	-	-	98.823.416
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	361.882.321	-	-	-	361.882.321
	-	<b>657.401.849</b>	-	-	-	<b>657.401.849</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	53.392.852	-	-	-	53.392.852
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	7.541.477	-	-	-	7.541.477
Chi phí phải trả	-	-	145.000.000	-	-	145.000.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	896.167.449	-	-	-	896.167.449
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	128.117.719	-	-	-	128.117.719
	-	<b>1.087.219.497</b>	<b>145.000.000</b>	-	-	<b>1.232.219.497</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,88%	1,76%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,19%	0,20%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,44%	0,18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,03%	0,02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,17%	0,13%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	2,77%	2,36%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	145,94%	497,42%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	192.346.006.500	63.317.285.300
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ Quỹ)	19.234.600,65	6.331.728,53
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ Quỹ)	744.560,94	21.828.086,84
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	7.445.609.400	218.280.868.400
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà Đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(6.899.854,88)	(7.810.571,86)
		(68.998.548.800)	(78.105.718.600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	130.793.067.100	203.492.435.100
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (chứng chỉ Quỹ)	13.079.306,71	20.349.243,51
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0,004%	0,005%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà Đầu tư lớn nhất cuối kỳ	42,57%	31,68%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)</b>		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,16%	0,07%
7	Số Nhà Đầu tư tham gia vào Quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	699	707
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối kỳ	12.654,31	13.574,15



**21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.



Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019